

Bản án số: 65 /2020/DS-ST

Ngày: 27 / 11 /2020

Về việc: “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng và
hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Đặng Văn Hai;

2. Ông: Nguyễn Phát Triền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Anh Vũ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lai Vung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung tham gia phiên tòa:
Bà Phan Bích Liễu - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020 tại hội trường Toà án nhân dân huyện Lai Vung xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2020/TLST-DS, ngày 06/5/2020, về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2020/QĐXXST- DS ngày 19 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 966/2020/QĐST-DS, ngày 6/11/2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP X Việt Nam; Địa chỉ: số 108, T, quận H, Thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đức T, chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP X Việt Nam;

Đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Ngọc A, chức vụ: NV QLNCVĐ - Ngân hàng TMCP X Việt Nam – Chi nhánh S (X Chi nhánh S) - Địa chỉ: số 209A T, phường A, TP S, tỉnh Đ. Theo văn bản ủy quyền số 799/UQ-HĐQT-NHCT18, ngày 10/7/2020; (có mặt)

* Bị đơn: Phạm Văn T, sinh năm: 1977; Địa chỉ: 148/4 ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Đ. (vắng mặt)

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị D, sinh năm: 1989, (vắng mặt); 2. Bùi Thị M, sinh năm: 1943; (có yêu cầu xét xử vắng mặt), cùng địa chỉ: 148/4 ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần X Việt Nam, người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Ngọc A trình bày:

Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt nam – chi nhánh S - PGD T có cho ông Phạm Văn T vay số tiền 400.000.000 đồng, theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 36.18.0364/2018-HĐCVHM/NHCT72431, ký ngày 28/12/2018, thời hạn vay theo hợp đồng từ ngày 28/12/2018 đến ngày 30/12/2019, mục đích vay chăm sóc, tu bổ vườn cam. Tài sản thế chấp đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho vay theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 36.15.0186/HĐTC ngày 24/7/2015 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 36.17.0189/HĐTC ngày 25/12/2017 là:

Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 148, tờ bản đồ số 40, diện tích 4.501,7m², đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại xã V, huyện L, tỉnh Đ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 251847, số vào sổ cấp GCN: CH06514 do UBND huyện L cấp ngày 25/8/2014.

Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 205, tờ bản đồ số 40, tổng diện tích 2.202m², đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ thửa đất tại xã V, huyện L, tỉnh Đ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK413311, số vào sổ cấp GCN: CS07668 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 07/8/2017.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng bên vay là ông Phạm Văn T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng TMCP X Việt Nam – chi nhánh S.

Ngân hàng TMCP C Việt Nam yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Văn T trả cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam số tiền nợ vay là 405.556.165 đồng bao gồm tiền nợ vay vốn gốc là 400.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 5.556.165 đồng,

tạm tính đến ngày 14/8/2019 và phải chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 15/8/2019 theo thỏa thuận trong các Hợp đồng cho vay cho đến khi trả xong khoản vay.

Công nhận Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 36.15.0086/HĐTC ngày 24/7/2015, Trang bổ sung về các bên ký kết hợp đồng thế chấp và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 36.17.0189/HĐTC ngày 25/12/2017 ký kết giữa ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị D, bà Bùi Thị M với Ngân hàng TMCP X Việt Nam - Chi nhánh S -PGD T. Trong trường hợp ông Phạm Văn T không trả nợ, Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp QSD đất số 36.15.0086/HĐTC ngày 24/7/2015 và Hợp đồng thế chấp QSD đất số 36.17.0189/HĐTC ngày 25/12/2017 để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng sẽ trả lại toàn bộ tài sản thế chấp là 02 Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 251847, sổ vào sổ cấp GCN: CH06514 do UBND huyện L cấp ngày 25/8/2014 và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK413311, sổ vào sổ cấp GCN: CS07668 do do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 07/8/2017 cho ông Phạm Văn T khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng.

Ngân hàng thống nhất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/7/2020.

* Bị đơn ông Phạm Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như để tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án mà vẫn cố tình vắng mặt, không có lý do chính đáng và không có văn bản ý kiến, phản bác gì yêu cầu của nguyên đơn.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bùi Thị M có lời khai ngày 23/6/2020: Phần đất thế chấp Ngân hàng là của bà Bùi Thị M cho con là ông Phạm Văn T và đã thế chấp vay tiền Ngân hàng. Bà Bùi Thị M đồng ý theo yêu cầu của Ngân hàng công nhận Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 36.15.0086/HĐTC ngày 24/7/2015, Trang bổ sung về các bên ký kết hợp đồng thế chấp và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 36.17.0189/HĐTC ngày 25/12/2017 ký kết giữa ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị D, bà Bùi Thị M với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh S -PGD T. Trường hợp ông Phạm Văn T không trả nợ, Ngân hàng xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp QSD đất số 36.15.0086/HĐTC ngày 24/7/2015 và Hợp đồng thế chấp QSD đất số 36.17.0189/HĐTC ngày 25/12/2017 để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Ngoài ra không yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án này.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu quan điểm:

- Về phần thủ tục: Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo trình tự tố tụng pháp luật.

- Về phần nội dung: Viện kiểm sát đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ xác nhận hộ của bà Bùi Thị M tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 1995 để đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tại phiên tòa Viện kiểm sát không phát biểu ý kiến về quan điểm, đường lối giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng thương mại cổ phần X Việt nam có đơn khởi kiện ông Phạm Văn T trả nợ vay và yêu cầu Tòa án giải quyết xử lý tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp, đây là vụ án “Tranh chấp về Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Các đương sự và phần đất thế chấp tọa lạc tại huyện L, tỉnh Đ, cho nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Phạm Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D, Bùi Thị M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, bà Bùi Thị M có yêu cầu xét xử vắng mặt có lời khai trong hồ sơ. Tòa án đã ra Thông báo về việc tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú bị đơn ông Phạm Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định pháp luật. Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định, vì vậy Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần X Việt nam yêu cầu Phạm Văn T trả cho Ngân hàng tiền vốn vay của Hợp đồng cho vay hạn mức số 36.18.0364/2018-HĐCVHM/NHCT72431, ký ngày 28/12/2018, tiền nợ vay vốn gốc là 400.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 5.556.165 đồng, tổng cộng 405.556.165 đồng tạm tính đến ngày 14/8/2019 và phải chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 15/8/2019 theo thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay cho đến khi trả xong khoản vay.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của Ngân hàng là Hợp đồng cho vay hạn mức số 36.18.0364/2018-HĐCVHM/NHCT72431, ký ngày 28/12/2018 có chữ ký tên Phạm Văn T; Giấy nhận nợ “Cho vay PTNNNT/SXKD nhỏ lẻ phục vụ NNNT” ngày 28/12/2018.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn Phạm Văn T không đến Tòa án tham gia tố tụng cũng như không có văn bản ý kiến phản bác gì yêu cầu của nguyên đơn, xem như bị đơn Phạm Văn T đã từ bỏ quyền phản bác của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

Xét qua lời trình bày và yêu cầu của đương sự, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có đủ căn cứ để khẳng định Phạm Văn T vay tiền Ngân hàng thương mại cổ phần X Việt nam vốn gốc là 400.000.000 đồng, ông Phạm Văn T ký tên Hợp đồng cho vay hạn mức số 36.18.0364/2018-HĐCVHM/NHCT72431, ký ngày 28/12/2018 có chữ ký tên Phạm Văn T; Giấy nhận nợ “Cho vay PTNNNT/SXKD nhỏ lẻ phục vụ NNNT” ngày 28/12/2018. Do ông Phạm Văn T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự:

Điều 463 của Bộ luật Dân sự quy định:

“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”.

Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định về Nghĩa vụ trả nợ của bên vay:

“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn;...”

Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng quy định:

1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở đánh giá chứng cứ và quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngân hàng thương mại cổ phần X Việt nam yêu cầu Phạm Văn T trả cho Ngân hàng tiền vốn vay của Hợp đồng cho vay hạn mức số 36.18.0364/2018-HĐCVHM/NHCT72431, ký ngày 28/12/2018, tiền nợ vay vốn gốc là

400.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 5.556.165 đồng, tổng cộng 405.556.165 đồng tạm tính đến ngày 14/8/2019 và phải chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 15/8/2019 theo thỏa thuận trong các Hợp đồng cho vay cho đến khi trả xong khoản vay là phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần X Việt nam.

[2.1] Ngân hàng thương mại cổ phần X Việt nam yêu cầu giải quyết Công nhận Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 36.15.0086/HĐTC ngày 24/7/2015, Trang bổ sung về các bên ký kết hợp đồng thế chấp và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 36.17.0189/HĐTC ngày 25/12/2017 ký kết giữa ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị D, bà Bùi Thị M với Ngân hàng TMCP X Việt Nam - Chi nhánh S -PGD T. Trong trường hợp ông Phạm Văn T không trả nợ, Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp QSD đất số 36.15.0086/HĐTC ngày 24/7/2015 và Hợp đồng thế chấp QSD đất số 36.17.0189/HĐTC ngày 25/12/2017 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Xét qua lời trình bày và yêu cầu của đương sự, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ chứng minh ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị D, bà Bùi Thị M ký tên, ghi rõ họ tên trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 36.15.0086/HĐTC ngày 24/7/2015, số chứng thực 370/2015, Quyền số 01/2015-SCT/HĐ,GD ngày 27/7/2015 của Ủy ban nhân dân xã V, Trang bổ sung về các bên ký kết hợp đồng thế chấp và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 36.17.0189/HĐTC ngày 25/12/2017, số chứng thực 555, Quyền số 01/2016-SCT/HĐ,GD ngày 25/12/2017 của Ủy ban nhân dân xã V; Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 24/7/2015, ngày 25/12/2017. Bà Bùi Thị M đồng ý theo yêu cầu của Ngân hàng công nhận Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 36.15.0086/HĐTC ngày 24/7/2015 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 36.17.0189/HĐTC ngày 25/12/2017 ký giữa ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị D với Ngân hàng TMCP X Việt Nam - Chi nhánh S -PGD T; Trường hợp ông Phạm Văn T không trả nợ, Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp QSD đất số 36.15.0086/HĐTC ngày 24/7/2015 và Hợp đồng thế chấp QSD đất số 36.17.0189/HĐTC ngày 25/12/2017 để thu hồi nợ cho Ngân hàng, yêu cầu của Ngân hàng là phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam.

[3] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát: Hội đồng xét xử xét thấy trong vụ án này quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Hộ bà Bùi Thị M đã thực hiện giao dịch dân sự bằng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho cá nhân ông Phạm Văn T vào năm 2017, ông Phạm Văn T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa CK413311, sổ vào sổ cấp GCN: CS07668, thửa đất số 205, tờ bản đồ số 40, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 07/8/2017, trong vụ án này không có phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất hay tranh chấp Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử không thu thập chứng cứ theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Về tiền tạm ứng án phí, án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng:

Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên Phạm Văn T, Nguyễn Thị D phải chịu phần án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là án phí có giá ngạch, án phí không có giá ngạch và phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá; bà Bùi Thị M thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí nên không phải chịu án phí theo quy định pháp luật là có căn cứ, phù hợp với Điều 147, 155, 156, 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do đương sự có yêu cầu thông báo chịu. Ngân hàng thương mại cổ phần X Việt nam đã nộp và chi xong.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 91, 92, 144, 147, 150, 155, 156, 157, 158, 180, 186, khoản 1, 3 Điều 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần X Việt Nam.

1.1 Buộc ông Phạm Văn T trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần X Việt Nam tiền vay vốn gốc là 400.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 5.556.165 đồng, tổng cộng 405.556.165 đồng tạm tính đến ngày 14/8/2019 và phải chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 15/8/2019 theo thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay hạn mức số 36.18.0364/2018-HĐCVHM/NHCT72431, ký ngày 28/12/2018, cho đến khi trả xong khoản vay.

1.2. Công nhận Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 36.15.0086/HĐTC ngày 24/7/2015, số chứng thực 370/2015, Quyền số 01/2015-SCT/HĐ,GD ngày 27/7/2015 của Ủy ban nhân dân xã V và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 36.17.0189/HĐTC ngày 25/12/2017, số chứng thực 555, Quyền số 01/2016-SCT/HĐ,GD ngày 25/12/2017 của Ủy ban nhân dân xã V được ký kết giữa ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị D, bà Bùi Thị M với Ngân hàng TMCP X Việt Nam - Chi nhánh S -PGD T;

Trường hợp ông Phạm Văn T không trả nợ, Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp QSD đất số 36.15.0086/HĐTC ngày 24/7/2015 và Hợp đồng thế chấp QSD đất số 36.17.0189/HĐTC ngày 25/12/2017 để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng sẽ trả lại toàn bộ tài sản thế chấp là 02 Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 251847, số vào sổ cấp GCN: CH06514 do UBND huyện L cấp ngày 25/8/2014 và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK413311, số vào sổ cấp GCN: CS07668 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 07/8/2017 cho ông Phạm Văn T khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng.

2. Về tiền tạm ứng án phí, án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng:

- Ông Phạm Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 20.222.500 đồng (Hai mươi triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

- Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị D phải nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng). Do Ngân hàng thương mại cổ phần X Việt nam đã tạm nộp và chi xong nên ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị D hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần X Việt nam 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng).

- Chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt nam đã nộp và chỉ xong.

- Ngân hàng thương mại cổ phần X Việt nam không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần X Việt nam tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.111.000 đồng theo biên lai số 0000197, ngày 29/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đ. Ngân hàng được nhận lại 10.111.000 đồng (Mười triệu, một trăm mười một nghìn đồng).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/11/2020). Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày bản án này được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND H.Lai Vung;
- CC THA-DS H.Lai Vung;
- Các đ/s;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Thị Bích Huyền

